

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



# BÁO CÁO

## QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### NĂM 2022

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6  
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT)

Điện thoại ☎: 02438832235; 02438832760

Fax : 02438832761

Địa chỉ : TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI



HÀ NỘI

THÁNG 04 NĂM 2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	M S	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>127.716.648.961</b>	<b>132.145.556.076</b>
<b>I. TIỀN &amp; CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>6.373.996.952</b>	<b>10.617.646.028</b>
1. Tiền	111	VI01	6.373.996.952	10.617.646.028
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>		<b>1.183.793.000</b>	<b>1.183.793.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.183.793.000	1.183.793.000
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>67.966.405.452</b>	<b>76.721.184.638</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI03	73.375.019.764	86.848.154.705
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI04	1.290.809.426	2.285.619.375
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI05	3.046.361.956	3.409.176.302
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI06	-9.745.785.694	-15.821.765.744
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>51.748.455.043</b>	<b>43.102.856.444</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI07	52.740.729.707	44.095.131.108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-992.274.664	-992.274.664
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>443.998.514</b>	<b>520.075.966</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI08	243.998.514	320.075.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		200.000.000	200.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.051.167.816</b>	<b>24.442.811.264</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI09	0	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>12.267.206.797</b>	<b>11.798.453.885</b>



<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>11.036.506.874</b>	<b>10.525.673.958</b>
- Nguyên giá	222	VII0	77.259.164.587	78.105.871.757
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VII0	-66.222.657.713	-67.580.197.799
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>1.230.699.923</b>	<b>1.272.779.927</b>
- Nguyên giá	228	VIII	2.235.294.981	2.235.294.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VIII	-1.004.595.058	-962.515.054
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>11.628.751.493</b>	<b>11.628.751.493</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VII2	11.628.751.493	11.628.751.493
<b>V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>1.155.209.526</b>	<b>1.015.605.886</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII3	1.155.209.526	1.015.605.886
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VII4	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>152.767.816.777</b>	<b>156.588.367.340</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>98.420.349.375</b>	<b>108.100.963.319</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>95.718.043.364</b>	<b>104.745.791.734</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII5	55.698.886.186	54.588.857.668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VII6	9.268.308.756	9.712.864.400
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VII7	689.679.877	2.569.887.034
4. Phải trả người lao động	314	VII8	4.321.443.589	6.257.437.907
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII9	207.775.590	230.871.945
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		4.142.875.218	7.434.673.618
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI21	270.000.000	147.272.727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI22	714.954.536	681.653.440
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI23	20.332.147.312	23.031.100.695
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			



12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI24	71.972.300	91.172.300
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	
<b>II- NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>2.702.306.011</b>	<b>3.355.171.585</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI25	0	190.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI26	2.702.306.011	3.165.171.585
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>54.347.467.402</b>	<b>48.487.404.021</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>		<b>54.347.467.402</b>	<b>48.487.404.021</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI27	5.370.231.737	5.370.231.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI27	-12.080.354.335	-17.940.417.716
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ (Năm trước)	421a		-17.940.417.716	-28.267.200.919
- LNST chưa phân phối kỳ này (Năm nay)	421b		5.860.063.381	10.326.783.203
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>152.767.816.777</b>	<b>156.588.367.340</b>

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Phan Anh Tuấn

  
Phan Anh Tuấn

3

  
Phan Hồng Ngọc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2022**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	88.899.780.805	175.295.069.410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	103.514.135	837.289.147
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		88.796.266.670	174.457.780.263
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	72.935.701.850	153.100.328.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ( 20=10-11)	20		15.860.564.820	21.357.452.259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	21.321.266	6.868.649
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	3.351.017.172	2.406.897.544
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.004.600.510	2.406.897.544
9. Chi phí bán hàng	25		0	0
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		6.845.084.568	9.229.454.935
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		5.685.784.346	9.727.968.429
12. Thu nhập khác	31	VII.06	502.865.574	654.089.800
13. Chi phí khác	32	VII.07	322.574.428	52.000.000
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		180.291.146	602.089.800
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.866.075.492	10.330.058.229
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6.012.111	3.275.026
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.860.063.381	10.326.783.203
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.860.063.381	10.326.783.203
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Phan Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Phan Anh Tuấn

4

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CÔNG TRÌNH 6  
ĐÔNG ANH - T. PH. HÀ NỘI

  
Phan Hồng Ngọc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		104.085.829.983	177.367.314.235
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-65.849.962.554	-124.960.314.325
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-20.670.118.264	-29.244.505.074
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-2.020.772.901	-2.260.466.700
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp +Thuế khác	.05		-106.405.575	-15.003.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		11.489.198.430	9.950.002.882
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-24.678.015.674	-25.842.754.352
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.249.753.445</b>	<b>4.994.273.666</b>
<b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		-2.519.826.784	-3.650.142.988
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		40.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.293.443	6.868.649
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-2.458.533.341</b>	<b>-3.643.274.339</b>
<b>III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31		0	0
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.400.547.312	39.610.684.089
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-20.099.500.695	-42.252.695.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-2.698.953.383</b>	<b>-2.642.010.911</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-2.907.733.279</b>	<b>-1.291.011.584</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>10.617.646.028</b>	<b>11.908.657.612</b>
<b>Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-1.335.915.797</b>	<b>0</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	VI.01	<b>6.373.996.952</b>	<b>10.617.646.028</b>

Ngày 25 tháng 04 năm 2023

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Phan Anh Tuấn

  
Phan Anh Tuấn



Phan Hồng Ngọc



# THUYẾT MINH

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### NĂM 2022

#### **I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

Công ty Cổ phần Công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Công trình 6 trực thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (Nay là Tổng công ty đường sắt Việt nam) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01-10-2003.

Để được làm thầu phụ cho Tập đoàn Tokyu Nhật Bản, tham gia thi công dự án đường sắt tại Quốc gia Myanmar, Hội đồng quản trị có Nghị quyết số 12 (khoản 5 điều 3) ngày 10 tháng 07 năm 2018 đồng ý thành lập “Công ty con tại Myanmar”. Tại quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2018, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đã thay mặt HĐQT ký quyết định thành lập “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” với số vốn điều lệ là 50.000 USD (*Năm mươi ngàn đô la Mỹ*). Ngày 20 tháng 12 năm 2018 “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” được cơ quan chức năng Nhà nước Myanmar cấp giấy đăng ký thành lập Công ty số 111947392. Công ty Cổ phần công trình 6 đã làm Hồ sơ giao vốn cho “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” với số vốn là 50.000 USD (*Năm mươi ngàn đô la Mỹ*) tương ứng với số tiền Việt Nam đồng là 1.157.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng chẵn*). “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” là đơn vị hạch toán độc lập do Công ty Cổ phần Công trình 6 đầu tư 100% vốn điều lệ, Công ty hoạt động kinh doanh theo Luật pháp Quốc gia Myanmar và phải tuân thủ quy định Quản lý vốn đầu tư kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam và Điều lệ, quy định của Công ty Cổ phần Công trình 6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho Công ty cổ phần công trình 6 với Mã số 202000804 ngày 20 tháng 03 năm 2020.

Do tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp và ảnh hưởng của Cuộc đảo chính tại Quốc gia Myanmar nên đầu tháng 03 năm 2021, Lãnh đạo công ty đã quyết định rút toàn bộ quân số người Việt nam về nước, Công trình đang thi công tại Myanmar phải tạm dừng thi công, cán bộ công nhân viên người Việt nam từ Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar về nước phải thực hiện cách ly đến hết ngày



04/04/2021 sau đó được Công ty cổ phần công trình 6 bố trí làm việc tại các đơn vị và phòng ban của Công ty cho đến nay vẫn chưa tiếp tục triển khai lại hoạt động tại Myanmar. Tháng 07 năm 2022, Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar được triển khai hoạt động trở lại nhưng do bộ máy công ty chưa hoàn chỉnh nên không có báo cáo tài chính gửi về kịp thời để hợp nhất theo quy định.

Năm 2022, Để tham gia dự thầu các công trình quy mô nhỏ theo đề nghị của Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị công ty thành lập thêm 01 Công ty con “Công ty TNHH MTV công trình 68” với vốn điều lệ là 2.000.000.000 đ (Hai tỷ đồng). Tuy nhiên cho đến nay thiếu nhân sự kế toán, Công ty Mẹ chưa giao vốn hoạt động nên Công ty không thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tình hình cổ đông của Công ty Cổ phần Công trình 6 tại ngày chốt sổ cổ đông để triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 do Trung tâm lưu ký chứng Việt Nam cung cấp (10/03/2023) như sau: Công ty Cổ phần Công trình 6 có 701 cổ đông trong đó có 7 tổ chức và 694 cổ đông cá nhân; có 6 cổ đông lớn (chiếm trên 5% cổ phần) trong đó có 01 tổ chức, Cụ thể :

- + Có 08 cổ đông sở hữu trên 1% VĐL Công ty;  
(Số cổ phần > 61.080 cổ phần)
- + Có 06 cổ đông sở hữu trên 0,5% - dưới 1% VĐL;  
(Từ 30.000CP đến 61.080 cổ phần);
- + Có 16 cổ phần sở hữu từ 0,01% VĐL đến 0,05 VĐL;  
(Từ 15.000CP đến 30.000 cổ phần);
- + Có 23 cổ đông sở hữu từ 10.000 cổ phần đến 15.000 cổ phần;
- + Có 58 cổ đông sở hữu từ 5.000 cổ phần đến 10.000 cổ phần;
- + Có 84 cổ đông sở hữu từ 3.000 cổ phần đến 5.000 cổ phần;
- + Có 205 cổ đông sở hữu từ 1.000 cổ phần đến 3.000 cổ phần;
- + Có 70 cổ đông sở hữu từ 500 cổ phần đến 1.000 cổ phần;
- + Có 231 cổ đông sở hữu từ 01 cổ phần đến 500 cổ phần;

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 được tổ chức vào hồi 7h30 ngày 20 tháng 04 năm 2022 tại Hội trường tầng 4 – trụ sở chính của Công ty, với 95 cổ đông có mặt đại diện cho 4.920.661 cổ phần, chiếm 80,56% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty. Nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông thông qua gồm một số nội dung chủ yếu sau:

**\* Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 với các nội dung: Đánh giá kết quả sản xuất**



**kinh doanh và công tác quản trị công ty. Cụ thể các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2021 như sau :**

- + Giá trị tổng sản lượng: 195,496 tỷ / 180,603 tỷ đồng bằng 108,25%;
- + Tổng doanh thu: 175,119 tỷ / 140,000 tỷ đồng bằng 125,13%;
- + Mức đầu tư: 3,873 tỷ / 4,200 tỷ đồng bằng 92,21%;
- + Lợi nhuận trước thuế 2021: 10,330 tỷ / 5,000 tỷ đồng bằng 206,60%;
- + Thu nhập bình quân của người lao động: 11,740 triệu đồng /người/ tháng bằng 117,40% kế hoạch.

**\* Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán BDO ;**

**\* Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021, kế hoạch hoạt động năm 2022;**

**\* Đại hội đồng cổ đông thông nhất trí với đánh giá tình hình khó khăn của công ty năm 2022 và thông qua các chỉ tiêu Kế hoạch sản xuất kinh doanh, danh mục đầu tư, kế hoạch tài chính năm 2022 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

- + Giá trị sản lượng: 160 tỷ đồng
- + Doanh thu: 125 tỷ đồng
- + Lợi nhuận trước thuế không thấp hơn: 5 tỷ đồng
- + Đầu tư 4,9 tỷ đồng.
- + Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/ tháng): 10 tr.đ/ng/thg

**\* Đại hội đồng cổ đông công nhận kết quả bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2022-2027 gồm các cá nhân có tên sau đây:**

**- Hội đồng quản trị công ty nhiệm kỳ 2022-2027:**

- + Ông : Phạm Văn Thúy
- + Ông : Phan Hồng Ngọc
- + Ông : Phan Anh Tuấn                      Từ nhiệm ngày 30/03/2023
- + Ông : Lương Bá Minh
- + Ông : Phan Quốc Hiếu

**- Ban kiểm soát công ty nhiệm kỳ 2022-2027:**

- + Ông : Tô Văn Tuyên
- + Ông : Đàm Anh Tú
- + Ông : Lương Văn Tuyên

**\* Đại hội đồng cổ đông được Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thông báo kết quả bầu Chủ tịch HĐQT, Trưởng ban kiểm soát công ty nhiệm kỳ 2022-**

**2027 và thông báo quyết định bổ nhiệm Ban giám đốc , Kế toán trưởng công ty nhiệm kỳ 2022-2027:**

+ Ông : Phạm Văn Thúy Chức vụ : Chủ tịch HĐQT

+ Ông : Tô Văn Tuyền Chức vụ : Trưởng ban kiểm soát công ty

Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2022-2027 bổ nhiệm Ban tổng giám đốc và Kế toán trưởng Công ty gồm các Ông sau:

+ Ông : Phan Hồng Ngọc Chức vụ : Tổng giám đốc Công ty

+ Ông : Phạm Xuân Huy Chức vụ : Phó tổng giám đốc

+ Ông : Nguyễn Duy Dương Chức vụ : Phó tổng giám đốc

+ Ông : Lương Bá Minh Chức vụ : Phó tổng giám đốc

+ Ông : Trịnh Văn Thụy Chức vụ : Phó tổng giám đốc

+ Ông : Phan Anh Tuấn Chức vụ : Kế toán trưởng.

**\* Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua phương án lựa chọn một trong các đơn vị sau để kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 như sau:**

+ Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam;

+ Công ty TNHH Kiểm toán Châu Á;

+ Công ty TNHH Kiểm toán VACO;

+ Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY;

+ Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC).

**Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:**

+ Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty CP Công trình 6.

(bao gồm Văn phòng Công ty và Các đơn vị hạch toán phụ thuộc);

+ Báo cáo tài chính công ty con: Cty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar;

+ Báo cáo tài chính hợp nhất (toàn Công ty).

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình 6 là "**Báo cáo tài chính công ty Mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất**", phần vốn đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Công trình 6. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) quy đổi ra tiền Việt nam là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng).

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**

(Sáu mươi một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

(Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 04 năm 2021)



**- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2022:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Công trình 6 là: **61.080.780.000đ** (Sáu mươi một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

**Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sàn UPCOM sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CT6.**

+ Công ty đang nắm giữ cổ phiếu quỹ là: -23.190.000 đ, tương đương với 2.319 cổ phần (Hai ngàn ba trăm mười chín cổ phần)

**- Cơ cấu vốn điều lệ :**

**\* Tại thời điểm 31/12/2022 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam):	<b>9.704.330.000 đ</b>
Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ:	<b>15,9%</b>
Vốn cổ đông cá nhân:	<b>51.376.450.000 đ</b>
Tỷ lệ vốn cổ đông cá nhân:	<b>84,1%</b>

**- Số liệu kế toán tổng hợp :**

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công trình 6 là số liệu được hợp nhất theo quy định của Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2022 và Báo cáo tài chính Công ty con Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các Công trình Giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, Đường bộ, Sân bay, Bến cảng, Nhà ga, Ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cầu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công công trình, sản xuất SP cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.

- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ Vận tải Đường sắt và Dịch vụ hỗ trợ Vận chuyển Đường sắt.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Là đơn vị Xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các Công trình Giao thông Đường sắt, Đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thi công, thanh toán mà Chủ đầu tư bố trí được kế hoạch thanh toán, kế hoạch vốn ... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư để phục vụ cho thi công các công trình cho công ty thi công và các đơn vị trong ngành Đường sắt nên khi họ được thanh toán vốn thì Công ty mới đòi được nợ bán sản phẩm.

#### **5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC**

Năm 2022, tình hình công ăn việc làm khó khăn, các gói thầu thuộc dự án 7.000 tỷ của đường sắt vào giai đoạn cuối, các dự án mới chưa triển khai, công ty không đủ việc làm cho người lao động, sản xuất kinh doanh cầm chừng, đặc biệt là sản xuất của hai nhà máy tà vẹt bê tông phải giảm tới 50% công suất nhằm tránh đọng vốn.... do khả năng tiêu thụ thấp và chưa có nguồn vốn thanh toán của các công ty quản lý, chưa triển khai được kế hoạch thi công các gói thầu sửa chữa lớn của đường sắt Việt nam, giá trị sản lượng thi công công trình lẫn sản xuất công nghiệp năm 2022 thấp, doanh thu và hiệu quả kinh doanh không tốt.

Thực tế Công ty vẫn còn nhiều khó khăn và chịu sự ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, một số công trình Công ty đã thi công xong không được ghi vốn thanh toán, việc giải ngân vốn công trình, thu tiền bán sản phẩm vẫn tồn đọng nên ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh trong quý.

Công ty con, Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar tháng 07 năm 2022 triển khai lại hoạt động song hiệu quả thi công theo Báo cáo tài chính năm 2022 không được như kỳ vọng .

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo Công ty rất quyết liệt trong điều hành, quản trị Công ty, trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý, chi phí kinh doanh để từng bước ổn định và đưa Công ty vượt qua khó khăn.

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**



Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau được hợp nhất số liệu vào báo cáo này:

**a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:**

1. Xí nghiệp Công trình 601;
2. Xí nghiệp Công trình 605;
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp;
4. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm;
5. Văn phòng công ty.

**b) Đơn vị hạch toán độc lập:**

1. Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar (Hạch toán độc lập).

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch.

Báo cáo được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC”. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC”. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành”. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các số liệu trên các chỉ tiêu các niên độ khác nhau có thể so sánh được.

**II/. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

**1. Kỳ kế toán lập báo cáo tài chính:**

- Tại Việt Nam: Công ty cổ phần công trình 6 xác định kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch). Hàng quý, Công ty phải lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tại Myanmar: Kỳ kế toán theo Công ty con báo cáo là bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 kết thúc vào 30 tháng 09 hàng năm. Công ty con lập báo cáo theo năm dương lịch để báo cáo Công ty mẹ và làm cơ sở để hợp nhất số liệu lên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý và Năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Tại Việt Nam sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là: Đồng Việt nam (VNĐ);

- Tại Myanmar, Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar sử dụng đơn vị tiền tệ là Kyats (MMK) sau đó quy đổi ra Đồng Việt Nam để lên báo cáo tài chính quý gửi cho Công ty mẹ “Công ty cổ phần công trình 6”

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC”. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC”. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành”

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

Riêng công ty con Công ty TNHH Công trình 6 Myanmar : Năm 2022, Công ty Mẹ không bố trí được nhân sự kế toán nên Giám đốc công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar thuê ngoài lập báo cáo tài chính năm 2022 gửi về Công ty Mẹ để lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty con không gửi hệ thống chứng từ, Sổ sách kế toán tổng hợp và chi tiết, không có phần mềm kế toán như các năm trước. Công ty cổ phần công trình 6 đã có văn bản số 59/CT6-TCKT ngày 17 tháng 04 năm 2023 gửi Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar về tính hợp lý, hợp pháp số liệu hoạt động tài chính và sản xuất kinh doanh của Công ty con. Các quy định về chế độ chứng từ, chế độ kế toán, chế độ thuế.....của Công ty con tại Myanmar do Công ty con tại Myanmar chịu hoàn toàn trách nhiệm.

#### **2.Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS. Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước. Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.



### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:**

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ; Chuyển đổi ngoại tệ theo đúng quy định của chế độ tài chính kế toán Việt Nam hiện hành.

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán. Nguyên tắc chính là tính ghi nhận vào chi phí theo giá bán của Ngân hàng; Ghi nhận vào Doanh thu theo giá mua của Ngân hàng.

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:**

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay, từng đối tượng hợp đồng vay cụ thể.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên, liên tục theo đúng quy định.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ:**

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Căn cứ thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Căn cứ thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Riêng năm 2022, Công ty Mẹ không có cơ sở để đánh giá việc tuân thủ, ghi nhận tài sản và khấu hao tài sản tại công ty con “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar”

### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar hoạt động tại Quốc gia Myanmar phải tuân thủ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật kế toán... của Myanmar. Kết quả kinh doanh, lợi nhuận của công ty con muốn chuyển về Việt Nam phải thực hiện quyết toán và nộp đủ thuế cho Nhà nước Myanmar trước khi chuyển về Việt Nam hay nói cách khác là phải tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối tại Quốc gia Myanmar.

### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước.



### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên, liên tục.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định.

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh: Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể:

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng tại Doanh nghiệp. Căn cứ tình hình thực tế công nợ phải thu với khách hàng trên sổ sách kế toán, hợp đồng bán sản phẩm, doanh thu tiêu thụ sản phẩm công nghiệp, Công trình xây dựng cơ bản và dựa trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.



+ Khoản trích lập “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên cơ sở giá trị hàng tồn kho thực tế cuối năm và khả năng có thể thu được lợi ích trong năm sau của từng loại sản phẩm để thực hiện trích lập dự phòng.

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:**

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần: Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.
- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.



## **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

- Theo quy định hiện hành của Nhà nước về các khoản giảm trừ doanh thu. Đặc biệt Công ty cổ phần công trình 6 là đơn vị xây lắp nên sau khi được Đại diện chủ đầu tư ký chấp nhận thanh quyết toán công trình kể cả Công trình công ty đã thu hồi hết vốn song khi đại diện chủ đầu tư quyết toán dự án hay cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước kiểm toán lại dự án thường cắt giảm khối lượng đã thanh quyết toán và toàn bộ phần thiệt hại này đều do nhà thầu chịu mặc dầu có rất nhiều nguyên nhân rất vô lý đáng ra chủ đầu tư phải chịu (Đã thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán song không lưu đủ hồ sơ, không bảo vệ được định mức, đơn giá đã phê duyệt của cấp có thẩm quyền, hoặc đơn giá nhà thầu đã đấu thầu nhưng không được chấp nhận.....). Toàn bộ khoản cắt giảm này nhà thầu chịu thua lỗ và phản ánh vào chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính.

## **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ  
- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ: Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

## **23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

## **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và phân bổ theo tỷ lệ doanh thu hàng bán. Trong kỳ kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển hết để xác định kết quả kinh doanh.

## **25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:**

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

## **26. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất:**

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con được sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán.

- Việc hợp nhất các chỉ tiêu Báo cáo tài chính theo đúng Quy định và chuẩn mực kế toán Nhà nước.

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ tại công ty con là 100%; Không có lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:  
 - Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ công ty con. Lãi lỗ trong kinh doanh của công ty con thuộc về phạm trù lợi ích của Công ty CP công trình 6.

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

- Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở loại trừ các lợi ích, công nợ.... phát sinh các hoạt động kinh tế giữa Công ty mẹ và công ty con trong kỳ.

**27. Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh năm 2022:**

SỐ HIỆU BT	NGÀY THÁNG	DIỄN GIẢI	NỢ	CÓ
<b>I. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 01/01/2022</b>				
CDKT CT	01/01	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411( Vốn chủ sở hữu)	1.157.000.000	
		Giảm TK221( Đầu tư vào công ty con)		1.157.000.000
CDKT CT	01/01	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ 331 “Phải trả người bán”	36.426.603	
		Giảm nợ 131 “Phải thu của khách hàng”		36.426.603
		Giảm nợ 154 CPSX dở dang		
		Giảm nợ 335 chi phí phải trả		
<b>II. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2022</b>				
CDKT	31/12	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411( Vốn chủ sở hữu)	1.157.000.000	
		Giảm TK221( Đầu tư vào công ty con)		1.157.000.000
CDKT	31/12	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ TK 331 Phải trả người bán	486.226.006	
CDKT	31/12	Giảm nợ TK 154 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công ty Mẹ		275.721.922
CDKT	31/12	Giảm phải thu ngắn hạn khác TK 138		84.303.720
CDKT	31/12	Ghi tăng nguồn lương TK 334		126.200.364



**28. Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	CÔNG TY MẸ	CÔNG TY CON MYANMAR	TỔNG CỘNG	BÚT TOÁN HỢP NHẤT		SỐ LIỆU HỢP NHẤT
						NỢ	CÓ	
1	2	3	4	5	6=4+5	7	8	9
1. Tiền	110	VI 01	5.952.218.343	421.778.609	6.373.996.952			6.373.996.952
2. Các khoản tương đương tiền	111							
1. Chứng khoán kinh doanh	121							
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122							
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.183.793.000		1.183.793.000			1.183.793.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI 03	73.375.019.764		73.375.019.764			73.375.019.764
2. Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132	VI 04	1.290.809.426		1.290.809.426			1.290.809.426
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133							
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134							
5. Phải thu cho vay ngắn hạn	135							
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI 05	3.115.827.888	14.837.788	3.130.665.676		84.303.720	3.046.361.956
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI 06	-9.745.785.694		-9.745.785.694			-9.745.785.694
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139							
1. Hàng tồn kho	141	VI 07	52.920.619.900	95.831.729	53.016.451.629		275.721.922	52.740.729.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-992.274.664		-992.274.664			-992.274.664
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI 08	243.998.514		243.998.514			243.998.514
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152							
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		200.000.000		200.000.000			200.000.000
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154							
5. Tài sản ngắn hạn khác	155							
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211							
2. Trả trước cho người bán hàng dài hạn	212							
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213							
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214							
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215							
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI 09						

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219						
1.Tài sản cố định hữu hình	221						
- Nguyên giá	222		70.214.526.584	7.044.638.003	77.259.164.587		77.259.164.587
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-64.680.523.521	-1.542.134.192	-66.222.657.713		-66.222.657.713
2.Tài sản cố định thuê tài chính							
- Nguyên giá	225						
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226						
3.Tài sản cố định vô hình		VI 11					
- Nguyên giá	228		2.235.294.981		2.235.294.981		2.235.294.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1.004.595.058		-1.004.595.058		-1.004.595.058
- Nguyên giá	231						
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232						
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cài hạn	241						
2.Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.628.751.493		11.628.751.493		11.628.751.493
1.Đầu tư vào công ty con	251		1.157.000.000		1.157.000.000	1.157.000.000	
2. Đầu tư vào công ty vào công ty liên kết, liên doanh	252						
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253						
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254						
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255						
1.Chí phí trả trước dài hạn	261		983.709.519	171.500.007	1.155.209.526		1.155.209.526
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262						
3.Thiết bị, vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn	263						
4. Tài sản dài hạn khác	268						
5.Lợi thế thương mại khác	269						
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII5	55.698.886.186	486.226.006	56.185.112.192	486.226.006	55.698.886.186
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VII6	9.268.308.756		9.268.308.756		9.268.308.756
3.Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VII7	683.667.766	6.012.111	689.679.877		689.679.877
4. Phải trả người lao động	314	VII8	4.169.178.795	26.064.430	4.195.243.225	126.200.364	4.321.443.589
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII9	207.775.590		207.775.590		207.775.590
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI20					
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			4.142.875.218	4.142.875.218		4.142.875.218
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI21	270.000.000		270.000.000		270.000.000



9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI22	714.954.536		714.954.536		714.954.536
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI23	20.332.147.312		20.332.147.312		20.332.147.312
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321						
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI24	71.972.300		71.972.300		71.972.300
13. Quỹ Bình ổn giá	323						
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324						
1. Phải trả dài hạn người bán	331						
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332						
3. Chi phí phải trả dài hạn	333						
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334						
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335						
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI25					
7. Phải trả dài hạn khác	337						
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338						
9. Trái phiếu chuyển đổi	339						
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340						
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341						
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI26	2.702.306.011		2.702.306.011		2.702.306.011
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI27					
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	1.157.000.000	62.237.780.000	1.157.000.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b						
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI27					
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413						
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414						
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI27	-23.190.000		-23.190.000		-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416						
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417						
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI27	5.370.231.737		5.370.231.737		5.370.231.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419						
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420						
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI27					

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-18.304.643.450	364.225.734	-17.940.417.716			-17.940.417.716
- LNST chưa phân phối kỳ này (năm nay)	421b		5.836.014.936	24.048.445	5.860.063.381			5.860.063.381
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422							
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429							
1. Nguồn kinh phí	431							
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432							
<b>CỘNG ĐIỀU CHỈNH</b>			<b>148.078.390.475</b>	<b>6.206.451.944</b>	<b>154.284.842.419</b>	<b>821.613.003</b>	<b>821.613.003</b>	<b>152.767.816.777</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	83.859.972.805	5.039.808.000	88.899.780.805			88.899.780.805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		103.514.135	0	103.514.135			103.514.135
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.01	83.756.458.670	5.039.808.000	88.796.266.670			88.796.266.670
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	69.308.640.090	3.627.061.760	72.935.701.850			72.935.701.850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	21.321.266	0	21.321.266			21.321.266
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2.015.073.552	1.335.943.620	3.351.017.172			3.351.017.172
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.004.600.510		2.004.600.510			2.004.600.510
Lỗi chênh lệch tỷ giá				1.335.943.620	1.335.943.620			1.335.943.620
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24							
9. Chi phí bán hàng	25							
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		6.798.342.504	46.742.064	6.845.084.568			6.845.084.568
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.655.723.790	30.060.556	5.685.784.346			5.685.784.346
12. Thu nhập khác	31	VII.06	502.865.574		502.865.574			502.865.574
13. Chi phí khác	32	VII.07	322.574.428		322.574.428			322.574.428
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		180.291.146	0	180.291.146			180.291.146
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.836.014.936	30.060.556	5.866.075.492			5.866.075.492
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10		6.012.111	6.012.111			6.012.111
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11			0			0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.836.014.936	24.048.445	5.860.063.381	0	0	5.860.063.381
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.836.014.936	24.048.445	5.860.063.381	0	0	5.860.063.381
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62							
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70							

KẾ TOÁN LẬP

Phan Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

23

Phan Anh Tuấn

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2023

CÔNG ĐỒNG GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN

CÔNG TRÌNH S

H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Phan Hồng Ngợi



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT NĂM 2022.**

**01. TIỀN**

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>I</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>71.220.591</b>	<b>32.606.786</b>
1	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	68.843.606	27.428.802
2	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	2.376.985	5.177.984
<b>II</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>6.302.776.361</b>	<b>10.585.039.242</b>
1	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	5.883.374.737	6.131.071.827
2	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	419.401.624	4.453.967.415
	<b>CỘNG</b>	<b>6.373.996.952</b>	<b>10.617.646.028</b>

**02. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chứng khoán kinh doanh		
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.183.793.000	1.183.793.000
-	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.183.793.000	1.183.793.000
	<b>CỘNG</b>	<b>1.183.793.000</b>	<b>1.183.793.000</b>

**03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>73.375.019.764</b>	<b>86.848.154.705</b>
*	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	1.199.828.990	1.530.908.314
*	Văn phòng công ty	72.175.190.774	85.317.246.391
1	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	0	44.830.266
2	CN công ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông -Kết cấu thép XD Đông Anh	3.045.600	5.093.000
3	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	1.692.057.854	2.049.245.941
4	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế	6.743.041.606	6.743.041.606
5	Công ty CP Đầu tư xây dựng Công trình 3	2.180.686.416	2.180.686.416

6	Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
7	Công ty CP thương mại An Sang	54.000.000	0
8	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	1.595.761.274	3.531.169.125
9	Công ty CP Đầu tư công trình Hà nội	0	21.230.935
10	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	1.749.739.120	2.130.036.656
11	Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ khí Cầu đường	245.636.363	0
12	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	13.584.800.689	13.584.800.689
13	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	2.000.000.000	5.064.266.460
14	Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình	93.032.500	93.032.500
15	Công ty Cổ phần Hồng Nam	0	65.511.500
16	Công ty TNHH MTV QL và SC 715 (TCXDCT: QL khai thác và bảo trì đường cao tốc HCM-TL)	0	299.368.000
17	Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	6.987.367.328	4.919.461.728
18	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	638.628.005	2.673.573.000
19	Công trình GT9: Cung cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong	1.181.441.974	1.281.441.974
20	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	2.319.081.186	1.153.897.640
21	Công ty cổ phần đường sắt Hà Lạng	55.566.000	605.484.000
22	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	3.579.130.833	3.579.130.833
23	Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại Thành Long	27.432.000	0
24	Công ty CP SX và TM Tân Hoàng Kim	260.733.000	100.020.000
25	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011 công trình thi công đường ray - Dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến	2.028.630.864	3.617.258.421
26	Công ty CPĐS Thanh Hóa -XN xây lắp công trình giao thông	885.195.800	885.195.800
27	Công ty TNHH Thiết bị giáo dục Cường Thúy	42.000	0
28	CN tập đoàn CNKS VN - Công ty tuyển than cửa Ông	157.246.726	204.568.929
29	Công ty TNHH cơ khí chính xác Minh Tùng	64.382.000	53.650.000
30	Công ty TNHH ĐTC Việt Nam	402.796.800	231.000.000
31	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bình Minh Đạt Hạ (Tiền đặt cọc cho việc chuyển nhượng Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	673.206.185	673.206.185
32	Công ty CP bao bì Bảo Minh	197.630.400	0



33	Công trình GT XL-HNV -02 : Nâng cấp ke ga , mái che ga Nam Định, ga Bím Sơn, Cải tạo các khu gian Nam Định – Ninh Bình	1.809.263.956	3.407.728.520
34	Công ty cổ phần đường sắt Hà Ninh	2.074.084.488	2.382.495.000
35	Gói thầu số 2: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt chuyên dùng các tuyến mỏ (5 tháng cuối năm 2022)	222.041.612	222.041.612
36	Công trình Sửa chữa khác phục sạt lở nền đường sắt tại Km5+950 tuyến ĐS Cửa Ông - Mông Dương	182.000.000	182.000.000
37	Gói thầu 02: Thi công xây dựng công trình: Sửa chữa định kỳ ĐS Km58+000 - Km63+800 tuyến Đường sắt Thống Nhất	0	1.516.497.670
38	Gói thầu số 19 " Cải tạo nâng cấp đường sắt và các công trình thiết yếu Km 1540+815. Tỉnh Bình Thuận "Dự án 7000 tỷ. Ban QLDA Đường sắt	870.163.360	2.153.417.144
39	Gói thầu số 23 " Cải tạo nâng cấp đường sắt và các công trình thiết yếu "Dự án 7000 tỷ. Ban QLDA 85-CT3	1.480.313.000	1.433.316.000
40	Gói thầu số 03"Nâng cấp , cải tạo khu gian từ Thanh Hóa đến Thị Long- Dự án 7000 tỷ " Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình 3.	3.702.138.543	2.548.567.692
41	Cơ quan thi hành án huyện Gia Lâm	0	56.615.000
42	Gói thầu số 03"Sửa chữa đường sắt cọc 4 lò 13/52" Công ty tuyển than Cửa Ông - Quảng Ninh	0	5.672.129.144
43	Gói thầu 03: Duy tu , bảo dưỡng và SCĐS chuyên dùng khổ 1000mm tuyến miền đông (năm 2022)	664.193.550	0
44	CT: Đường giao thông nối QL 18A với tỉnh lộ 334 tại phường Cửa ông - TP Cẩm Phả	726.535.000	0
45	Gói thầu số 02"Sửa chữa đường sắt cọc 4 lò 13/52 (đoạn trong ga lò 13/52 904m + 08 bộ ghi)" Công ty tuyển than Cửa Ông - Quảng Ninh	598.829.535	0
46	GT 02: Sửa chữa 12 đường ngang cơ giới thuộc CT: SCL 12 đường ngang cơ giới	1.221.891.861	0
47	GT số 01: TCXD thuộc CT: SC đoạn từ Km51+500 - km53+100, tuyến ĐS Gia Lâm - Hải Phòng	3.680.935.067	0
48	Cục thi hành án dân sự quận Đống Đa	54.000.000	0
49	Công ty CP đường sắt Thanh Hóa (Phù lý A142)	148.843.000	148.843.000
50	Công ty CP Đường sắt 2 ( Phù Lý A157)	64.348.681	64.348.681
51	Công ty cổ phần may Đại Phát ( Phù Lý A159)	0	215.977.395
52	Công ty Đường bộ 230 (Phù Lý CTDB230)	0	503.033.000
53	Công ty TNHH Hoa Tuấn (Phù Lý A71)	0	62.958.951

54	Công ty TNHH Mạnh Hùng( Phù Lý A73)	0	3.000.000
55	Công ty TNHH Trường Phước Lộc (Phù Lý A100)	0	566.381.835
56	Công ty TNHH Hiền Minh (Phù Lý CTHM)	0	397.204.829
57	Công ty TNHH Minh Hiền (phù lý A129)	0	250.724.500
58	Công ty TNHH An Phúc Sơn ( Phù Lý A141)	0	17.839.850
59	Công ty CP Thương mại NHP Tiến Lộc (Phù Lý A44)	4.348.108.082	4.348.108.082
60	Công ty TNHH TM & XL Xuân Lộc Phát (Phù lý A149)	0	1.346.651.400
61	Công ty TNHH Khai Thác Kịch Khê ( Phù Lý A138)	0	551.331.750
62	Công ty TNHH Quang Vân ( Phù Lý A42)	0	178.585.460
63	Công ty TNHH Đức Trọng (Phù Lý A58)	0	65.853.260
64	Công ty TNHH Phát triển Xây Dựng 398 ( Phù Lý CT398)	0	67.220.100
65	Công ty Cổ phần Công trình Long Hưng ( Ply)	4.874.000	4.874.000
66	Công ty TNHH Huấn Thu (Phù Lý CTHT)	0	16.699.109
67	Công ty TNHH ĐG Trung Kiên (Phù Lý CTTNHHĐGTK)	0	7.055.500
68	Công ty TNHH Hằng Quang (Phù Lý CTTNHHHQ)	0	65.000.000
69	Công ty TNHH Nguyễn Kim (Phù Lý CTTNHHNK)	0	8.859.500
70	Công ty TNHH Tiến Thành ( Phù Lý CTTNHHTTTHA)	0	80.536.600
71	Công ty TNHH Xuân Trường ( Phù Lý CTTNHH XT)	0	37.980.000
72	Nguyễn Tuấn Việt (Phù Lý NTV)	0	18.530.687
73	Nguyễn Văn Kiên (Phù Lý NVK)	0	2.325.000
<b>II</b>	<b>Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>73.375.019.764</b>	<b>86.848.154.705</b>



**04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>I/</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần Công trình 6</b>	<b>1.290.809.426</b>		<b>2.285.619.375</b>	
1	Xí nghiệp công trình 601	105.800.350		173.330.049	
2	Xí nghiệp công trình 605	436.708.162		799.732.692	
3	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	5.078.090		14.005.910	
4	Xí nghiệp xây dựng Tháp Chàm	60.588.000		0	
5	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	171.000.000		171.000.000	
6	Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà nội - Ga Thịnh Châu	0		15.073.900	
7	Công ty TNHH Đại Việt Diên Đức	168.025.000		0	
8	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại VINAP Việt Nam	78.750.000		78.750.000	
9	Công ty cổ phần thiết bị và vật tư TH Việt Nam	0		826.188.000	
10	Công ty TV XD giao thông 8 (602)	137.538.824		137.538.824	
11	Công ty Cổ phần XNK Doan Nguyễn	0		0	
12	Trung tâm tư vấn PL và trợ giúp pháp lý cho phụ nữ và trẻ em	70.000.000		70.000.000	
13	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	2.321.000		0	
14	Công ty TNHH Nông Lâm Hải Sản Hà Nội	55.000.000		0	
<b>II</b>	<b>Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
	<b>CỘNG</b>	<b>1.290.809.426</b>		<b>2.285.619.375</b>	

**05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>I/</b>	<b>Tài khoản 138</b>	<b>735.159.750</b>	<b>0</b>	<b>2.149.074.400</b>	<b>0</b>
a)	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần Công trình 6</b>	<b>735.159.750</b>	<b>0</b>	<b>2.149.074.400</b>	<b>0</b>
*	Xí nghiệp công trình 601				
*	Xí nghiệp công trình 605	333.162.300		349.382.300	
*	Văn phòng công ty	401.997.450	0	1.799.692.100	0

1	Trịnh Hồng Quang	17.893.185		17.893.185	
2	Phan Anh Phương			729.080.000	
3	Trương Duy Hà			713.910.850	
4	Phạm Thị Thuý			3.700.000	
*	Cty TNHH MTV đá phủ lý chuyển sang				
5	Nguyễn Thế Huỳnh (Phủ Lý )	5.574.419		5.574.419	
6	Dương Xuân Ngọc (Phủ lý)	69.500.000		69.500.000	
7	Trần Văn Ba (Phủ Lý)	150.000		150.000	
8	Nguyễn Ngọc Vũ (Phủ Lý)	78.596.400		78.596.400	
9	Triệu Thị Hương (Phủ Lý)	7.177.000		7.177.000	
10	Lại Thế Thiện (Phủ Lý)	174.110.246		174.110.246	
11	Tạm hạch toán thuế VAT chưa kê khai 12/2022	48.996.200		0	
b)	<b>Công ty TNHH Công ty 6 Myanmar</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
<b>II/</b>	<b>Tài khoản 338</b>	<b>61.934.949</b>	<b>0</b>	<b>84.218.271</b>	<b>0</b>
a)	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần Công trình 6</b>	<b>61.934.949</b>	<b>0</b>	<b>84.218.271</b>	<b>0</b>
*	Xí nghiệp công trình 601	24.110.958		32.483.590	
*	Xí nghiệp công trình 605	3.432.407		12.581.435	
*	Xí nghiệp VL&XL	27.676.350		30.731.200	
*	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	0		0	
*	Văn phòng công ty	6.715.234	0	8.422.046	0
1	Theo dõi khoản chi tiền lương ốm	0	0	0	
2	Các khoản khác	1.300.000		0	
3	Theo dõi khoản tiền thuế TNCN	5.415.234		8.422.046	
b)	<b>Công ty TNHH Công ty 6 Myanmar</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
<b>III/</b>	<b>Tài khoản 141</b>	<b>2.249.267.257</b>	<b>0</b>	<b>1.175.883.631</b>	<b>0</b>
a)	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần Công trình 6</b>	<b>2.234.429.469</b>	<b>0</b>	<b>1.156.485.063</b>	<b>0</b>
*	Xí nghiệp công trình 601	1.310.011.403		246.968.461	
*	Xí nghiệp công trình 605	496.040.822		251.966.382	
*	Xí nghiệp VL&XL				
*	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm				



*	Văn phòng công ty	428.377.244	0	657.550.220	
1	Đàm Anh Tú	169.275.474		128.384.090	
2	Trần Thị Kim Dung	0		91.888.290	
3	Tô Văn Tuyền	14.109.680		45.000.000	
4	Phan Anh Tuấn	1.925.100		1.925.100	
5	Nguyễn Văn Hoan	15.590.550		77.650.400	
6	Lê Văn Hùng	112.905.764		81.575.224	
7	Trần Hữu Trung	10.000.000		10.000.000	
8	Nguyễn Hữu Liêm	0		149.422.580	
9	Nguyễn Thế Hào	0		1.950.000	
10	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	1.210.000		1.210.000	
11	Trịnh Xuân Trường	0		9.344.400	
12	Lại Văn Khiển	5.000.000		5.000.000	
13	Lại Hoài Trang	3.334.136		4.200.136	
14	Nguyễn Quang Thanh Mai	2.606.630			
15	Nguyễn Duy Dương	0		50.000.000	
16	Nguyễn Thị Hường	125.340			
17	Đông Thị Hiếu	30.382.800			
18	Nguyễn Ngọc Hà	330			
19	Lê Quang Phú	56.911.440			
20	Nguyễn Văn Hưởng	5.000.000			
b)	<b>Công ty TNHH Công ty 6 Myanmar</b>	<b>14.837.788</b>		<b>19.398.568</b>	
	<b>CỘNG</b>	<b>3.046.361.956</b>	<b>0</b>	<b>3.4099.176.302</b>	<b>0</b>

## 06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

S TT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>a)</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần Công trình 6</b>	<b>9.745.785.694</b>	<b>15.821.765.744</b>
1	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100--103	0	44.830.266
2	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	0	299.368.000
3	Công ty CP Hồng Nam( tiền thí nghiệm)	0	65.511.500
4	Công ty cổ phần XD công trình và đầu tư 120	3.579.130.833	3.579.130.833
5	Công ty Cổ phần XD Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
6	GT số 9: Cung cấp vật tư Thiết bị	827.009.382	872.503.987
7	Công ty TNHH thương mại Xuân Lộc Phát ( P.Lý)	0	1.346.651.400
8	Công ty Đường bộ 230 (Phù Lý CTDB230)	0	503.033.000
9	Công ty TNHH Hoa Tuấn (Phù Lý A71)	0	62.958.951
10	Công ty TNHH Trường Phước Lộc (Phù Lý A100)	0	566.381.835
11	Công ty TNHH Hiền Minh (Phù Lý CTHM)	0	386.890.460
12	Công ty TNHh Minh Hiền (phù lý A129)	0	250.724.500
13	Công ty TNHH An Phúc Sơn ( Phù Lý A141)	0	17.839.850
14	Công ty CP Thương mại NHP Tiến Lộc (Phù Lý A44)	4.348.108.082	4.348.108.082
15	Công ty Cổ phần may Đại Phát (Phù lý A149)	0	215.977.395
16	Công ty TNHH Khai Thác Kiện Khê ( Phù Lý A138)	0	551.331.750
17	Công ty Cổ phần Công trình Long Hưng ( Phù Lý)	4.874.000	4.874.000
18	Công ty TNHH Đức Trọng (Phù Lý A58)	0	65.853.260
19	Công ty TNHH Phát triển Xây Dựng 398 ( Phù Lý CT398)	0	67.220.100
20	Công ty TNHH Huấn Thu (Phù Lý CTHT)	0	16.699.109
21	Công ty TNHH ĐG Trung Kiên (Phù Lý CTTNHHĐGTK)	0	7.055.500
22	Công ty TNIII Hằng Quang (Phù Lý CTTNHHHQ)	0	65.000.000
23	Công ty TNHH Tiến Thành ( Phù Lý CTTNHHTTHA)	0	80.536.600
24	Công ty TNHH Xuân Trường ( Phù Lý CTTNHH XT)	0	37.980.000
25	Khoản nợ phải thu do thua lỗ công trình của ông Phan Anh Phương và ông Trương Duy Hà XNCT 610	0	1.442.990.850
26	Công ty CP Đường sắt 2 (Phù Lý A157)	64.348.881	0
<b>b)</b>	<b>Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>9.745.785.694</b>	<b>15.821.765.744</b>



## 07. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>7.212.336.410</b>	<b>0</b>	<b>7.811.586.730</b>	<b>0</b>
-	Công ty mẹ CTCPCT6	7.212.336.410	0	7.811.586.730	
-	Công ty TNHH công ty 6 Myanmar	0		0	
2	<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>198.725.893</b>	<b>0</b>	<b>296.952.056</b>	<b>0</b>
-	Công ty mẹ CTCPCT6	102.894.164	0	66.901.382	
-	Công ty TNHH công ty 6 Myanmar	95.831.729		230.050.674	
3	<b>Chi phí SXKD dở dang</b>	<b>20.990.230.718</b>	<b>0</b>	<b>22.643.171.986</b>	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	20.990.230.718	0	22.643.171.986	
-	Công ty TNHH công ty 6 Myanmar	0		0	
4	<b>Thành phẩm</b>	<b>24.615.158.608</b>	<b>0</b>	<b>13.379.846.939</b>	<b>0</b>
-	Công ty mẹ CTCPCT6	24.615.158.608	0	13.379.846.939	
-	Công ty TNHH công ty 6 Myanmar				
5	<b>Hàng hóa</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Công ty mẹ CTCPCT6	0		0	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	0	0	0	
-	Công ty TNHH công ty 6 Myanmar	0		0	
6	<b>Giảm hàng tồn kho (Nội Bộ - công trình Myanmar)</b>	<b>-275.721.922</b>		<b>-36.426.603</b>	
	<b>Cộng</b>	<b>52.740.729.707</b>	<b>0</b>	<b>44.095.131.108</b>	<b>0</b>
7	<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>-992.274.664</b>	<b>0</b>	<b>-992.274.664</b>	<b>0</b>
-	Công ty mẹ CTCPCT6	-992.274.664		-992.274.664	
-	Công ty TNHH công ty 6 Myanmar	0		0	-
	<b>CỘNG</b>	<b>51.748.455.043</b>	<b>0</b>	<b>43.102.856.444</b>	<b>0</b>

**08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>a</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>243.998.514</b>	<b>320.075.966</b>
1	Chi phí Công cụ dụng cụ , chi phí SCTSCĐ	243.998.514	320.075.966
<b>b</b>	<b>Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>243.998.514</b>	<b>320.075.966</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>a</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>11.628.751.493</b>	<b>11.628.751.493</b>
1	Công trình Mỏ đá Suốt Kiệt	11.628.751.493	11.628.751.493
<b>b</b>	<b>Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>11.628.751.493</b>	<b>11.628.751.493</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>a</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>983.709.519</b>	<b>793.545.676</b>
1	Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	983.709.519	793.545.676
<b>b</b>	<b>Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar</b>	<b>171.500.007</b>	<b>222.060.210</b>
1	Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	171.500.007	222.060.210
	<b>CỘNG</b>	<b>1.155.209.526</b>	<b>1.015.605.886</b>



**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT NĂM 2022**

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHÒNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
<b>a) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>19.278.315.491</b>	<b>41.587.765.318</b>	<b>12.878.874.181</b>	<b>596.510.908</b>	<b>3.764.405.859</b>	<b>78.105.871.757</b>
- Mua trong kỳ		1.861.689.310	304.651.852	35.767.963	317.717.659	2.519.826.784
- Đầu XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Giảm do thanh lý nhượng bán		3.366.533.954				3.366.533.954
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.278.315.491</b>	<b>40.082.920.674</b>	<b>13.183.526.033</b>	<b>632.278.871</b>	<b>4.082.123.518</b>	<b>77.259.164.587</b>
<b>b) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						<b>0</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>17.171.651.067</b>	<b>35.049.527.524</b>	<b>11.735.011.117</b>	<b>444.138.148</b>	<b>3.179.869.943</b>	<b>67.580.197.799</b>
Khấu hao trong kỳ	587.437.620	1.032.391.248	265.888.979	31.280.251	91.995.770	2.008.993.868
- Giảm do thanh lý nhượng bán		3.366.533.954				3.366.533.954
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.759.088.687</b>	<b>32.715.384.818</b>	<b>12.000.900.096</b>	<b>475.418.399</b>	<b>3.271.865.713</b>	<b>66.222.657.713</b>
<b>c) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ</b>						<b>0</b>
- Tại ngày 01.01.2022	2.106.664.424	6.538.237.794	1.143.863.064	152.372.760	584.535.916	10.525.673.958
- Tại ngày 31.12.2022	1.519.226.804	7.367.535.856	1.182.625.937	156.860.472	810.257.805	11.036.506.874

**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT NĂM 2022**

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
<b>a) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>2.235.294.981</b>					<b>2.235.294.981</b>
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.235.294.981</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.235.294.981</b>
<b>b) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						<b>0</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>962.515.054</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>962.515.054</b>
- Khấu hao trong kỳ	42.080.004					42.080.004
- Điều chỉnh tăng						0
- Điều chỉnh giảm do thanh lý	0					0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.004.595.058</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.004.595.058</b>
<b>c) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VH</b>						<b>0</b>
- Tại ngày 01.01.2022	1.272.779.927	0	0	0	0	1.272.779.927
- Tại ngày 31.03.2022	1.230.699.923	0	0	0	0	1.230.699.923



**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**Đơn vị tính : Đồng Việt nam**

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>I/</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>55.698.886.186</b>	<b>54.588.857.668</b>
*	Xí nghiệp công trình 601	1.337.806.241	2.841.104.940
*	Xí nghiệp công trình 605	1.417.716.356	2.032.440.981
*	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	6.250.170.554	4.561.897.767
*	Xí nghiệp vật liệu Thép Chàm	5.847.865.739	6.497.782.122
*	Văn phòng Công ty	40.845.327.296	38.655.631.858
1	Công ty cổ phần đá Đồng Mỏ	57.066.700	57.066.700
2	Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	86.643.151
3	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	580.168.620
4	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
5	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
6	Công ty TNHH một thành viên Đá Phú Lý	104.655.000	104.655.000
7	Theo dõi khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà Nẵng)	852.589.868	852.589.868
8	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
9	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	6.054.464.933	7.054.464.933
10	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	19.127.358.336	19.127.358.336
11	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - XN cơ khí Đông anh	492.704.972	492.704.972
12	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	174.766.885	174.766.885
13	Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và TMại Thăng Long	62.959.025	62.959.025
14	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
15	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực I	26.359.005	26.359.005
16	Công ty điện lực Đông Anh	0	34.793.891
17	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
18	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
19	Công ty TNHH Minh Hoàn	557.795.451	557.795.451
20	Công ty cổ phần thương mại và tư vấn Tân Cơ	1.338.876.000	0
21	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	50.640.164	50.640.164
22	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	730.644.953	730.644.953
23	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội	241.644.165	241.644.165



24	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
25	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	148.152.920	148.152.920
26	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	217.642.000
27	Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức (601+602)	13.814.377	13.814.377
28	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội ( CTy 120)	233.382.089	233.382.089
29	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD	161.727.260	161.727.260
30	Trung tâm khoa học công nghệ giao thông vận tải	0	16.100.000
31	Chi nhánh công ty CP XNK vật tư thiết bị đường sắt - Chi nhánh 2 Thanh Hoá	94.357.849	94.357.849
32	Công ty Cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	2.811.820.696	2.272.862.496
33	Công ty TNHH XD-DV & TM Trường Phát (602)	31.538.000	31.538.000
34	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 505 (602)	34.793.461	34.793.461
35	XNCK &XD công ty CP ĐT &XD công trình 3 (602)	14.085.900	14.085.900
36	Công ty TNHH Linh Huy Hoàng ( 602)	22.800.000	22.800.000
37	Công ty CP XD TM& DV Hataco (602)	34.215.677	34.215.677
38	Công ty TNHH TM vận Tải Giang Đình (602)	9.431.504	9.431.504
39	Công ty TNHH MTV Minh Vĩnh Phát	62.758.400	62.758.400
40	Công ty TNHH XD TM-DVXNK Hoàng Phi (602)	135.689.999	135.689.999
41	Công ty TNHH VT và PT Nam Khánh (602)	6.600.000	6.600.000
42	Công ty CP Đầu tư XD Công trình ĐS đường bộ Bắc Miền Trung	581.142.441	581.142.441
43	Chi nhánh Công nghiệp hóa chất mỏ Hà Nam ( Phụ lý CNHCMHN)	105.819.067	105.819.067
44	Tổng Cty KTKT công nghiệp Quốc phòng (PL A163)	135.604.887	135.604.887
45	Công ty TNHH Đề Đạt ( Phụ Lý CTTNHHDD)	6.022.500	6.022.500
46	Công ty TNHH kết cấu thép Hồng Phúc ( Phụ Lý A164)	50.000.000	50.000.000
47	Công ty cổ phần tư vấn mỏ Địa chất (Phụ Lý A40)	51.000.000	51.000.000
48	Công ty CP phụ tùng xe máy công trình Phúc Long (Phụ Lý A95)	33.055.200	33.055.200
49	Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Huy Hạ	152.856.000	152.856.000
50	Công ty TNHH Đầu tư TMXD công trình MTH	2.192.478.600	1.029.852.185
51	Công ty CP kiểm định và tư vấn xây lắp điện	0	20.350.000
52	Công ty Cổ phần Thái Cường	220.478.714	
<b>II</b>	<b>Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>55.698.886.186</b>	<b>54.588.857.668</b>



**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>I/</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>9.268.308.756</b>	<b>9.712.864.400</b>
1	Đường bộ HCM (Km 243-km251Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
2	Công ty CP XL Dầu khí 1 (KPT thí nghiệm CT:Quế Võ-Bắc Ninh)	2.000.000	2.000.000
3	Công ty Cổ phần xây lắp và cơ khí cầu đường		676.000.000
4	Công ty CP Công trình Thành Phát	27.453.100	27.453.100
5	Công trình Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
6	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Giang Hưng	18.400.000	18.400.000
7	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Lợi Hương	119.500.000	95.000.000
8	Công ty TNHH Phan Thiết Hoả Xa	6.900.000.000	6.900.000.000
9	Nguyễn Văn Sơn	0	800.000.000
10	Công ty cổ phần Thái Cường	6.944.356	
11	Gói thầu 11A: Thi công xây dựng gia cố các công trình hầm số 1,2,3 Phù cũ, Chí Thạnh, Vũng rỏ 1	1.000.000.000	
<b>II/</b>	<b>Công ty TNHH CT6 Myanmar</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>9.268.308.756</b>	<b>9.712.864.400</b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>a)</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>4.295.379.159</b>	<b>6.059.011.507</b>
1	Xí nghiệp công trình 601	118.406.076	1.504.612.208
2	Xí nghiệp công trình 605	559.599.392	831.370.622
3	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	1.174.562.089	778.119.314
4	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	923.901.639	666.479.912
5	Văn phòng công ty	1.518.909.963	2.278.429.451
<b>b)</b>	<b>Công ty TNHH Công trình 6 myanmar</b>	<b>26.064.430</b>	<b>198.426.400</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>4.321.443.589</b>	<b>6.257.437.907</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NGÂN SÁCH HỢP NHẤT NĂM 2022**

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT đầu ra		2.002.996.077	1.673.633.245	3.598.706.837		77.922.485
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			459.509.953	459.509.953		0
3	Thuế xuất khẩu						0
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	106.405.575	6.012.111	106.405.575	200.000.000	6.012.111
5	Thuế thu nhập cá nhân		2.226.000	75.284.242	68.805.096		8.705.146
6	Tiền thuê đất		458.259.382	2.385.424.393	2.568.422.749		275.261.026
7	Thuê tài nguyên						0
8	Thuế môn bài			6.000.000	6.000.000		0
9	Thuế khác (lệ phí các loại)			321.779.109			321.779.109
	<b>CỘNG</b>	<b>200.000.000</b>	<b>2.569.887.034</b>	<b>4.927.643.053</b>	<b>6.807.850.210</b>	<b>200.000.000</b>	<b>689.679.877</b>

Ghi chú : Trong số liệu trên tiền nợ thuế Thu nhập doanh nghiệp là tiền thuế phải nộp cho nhà nước Myanmar theo Báo cáo tài chính của công ty con Công ty TNHH MTV Myanmar .



**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>207.775.590</b>	<b>230.871.945</b>
1	Lãi vay vốn phải trả Ngân hàng	207.775.590	230.871.945
<b>II</b>	<b>Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>207.775.590</b>	<b>230.871.945</b>

**20. PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY LẬP**

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar</b>	<b>4.142.875.218</b>	<b>7.434.673.618</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>4.142.875.218</b>	<b>7.434.673.618</b>

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>270.000.000</b>	<b>147.272.727</b>
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	270.000.000	147.272.727
<b>II</b>	<b>Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>270.000.000</b>	<b>147.272.727</b>

**22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>I</b>	<b>Tài khoản 138</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Tài khoản 141</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Tài khoản 338</b>	<b>714.954.536</b>	<b>675.480.488</b>
<b>a</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>714.954.536</b>	<b>675.480.488</b>
1	Xí nghiệp công trình 605 (Khoản phải trả CBNCNV)	131.720.915	131.720.915
2	Xí nghiệp vật liệu xây lắp (Khoản phải kinh phí công đoàn)	5.982.556	5.982.556
3	Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm	10.545.078	
4	Theo dõi kinh phí công đoàn	70.344.766	74.604.260

5	Theo dõi BHXH, BHYT, BHTN (32%)	0	
6	Theo dõi khoản thanh toán lương ốm( BHĐA)	4.515.690	4.565.816
7	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
8	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
9	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	50.000.000	50.000.000
10	Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ (Công ty mẹ)	106.339.413	73.339.913
11	Theo dõi khoản phải trả (Công ty Đá Phú Lý chuyển sang)	22.557.289	22.557.289
12	Công nợ cá nhân phải trả	239.090	
<b>b</b>	<b>Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar</b>	<b>0</b>	<b>6.172.952</b>
1	Khoản phải trả cá nhân chi tiêu quá tạm ứng	0	6.172.952
	<b>CỘNG</b>	<b>714.954.536</b>	<b>681.653.440</b>

#### 24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	71.972.300	91.172.300
1	Quỹ Khen thưởng	71.972.300	91.172.300
2	Quỹ Phúc lợi		
<b>II</b>	<b>Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>71.972.300</b>	<b>91.172.300</b>

#### 25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>0</b>	<b>190.000.000</b>
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	0	190.000.000
<b>II</b>	<b>Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>0</b>	<b>190.000.000</b>



**23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN BÁO CÁO HỢP NHẤT NĂM 2022**

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>I</b>	<b>Công ty Mẹ Công ty CPCT6</b>	<b>20.332.147.312</b>	<b>20.332.147.312</b>	<b>17.400.547.312</b>	<b>20.099.500.695</b>	<b>23.031.100.695</b>	<b>23.031.100.695</b>
*	<b>- Vay ngân hàng</b>	<b>15.445.147.312</b>	<b>15.445.147.312</b>	<b>15.900.547.312</b>	<b>16.899.500.695</b>	<b>16.444.100.695</b>	<b>16.444.100.695</b>
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	15.445.147.312	15.445.147.312	15.900.547.312	16.899.500.695	16.444.100.695	16.444.100.695
*	<b>Vay cá nhân</b>	<b>4.887.000.000</b>	<b>4.887.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>3.200.000.000</b>	<b>6.587.000.000</b>	<b>6.587.000.000</b>
1	Đàm Thị Kim Cúc	0	0		1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
2	Nguyễn Văn Phóng	430.000.000	430.000.000			430.000.000	430.000.000
3	Bùi Mạnh Hải	300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000
4	Nguyễn Thị Hạnh	350.000.000	350.000.000			350.000.000	350.000.000
5	Phan Thị Thanh Hải	500.000.000	500.000.000	500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
6	Lại Văn Quán	1.307.000.000	1.307.000.000			1.307.000.000	1.307.000.000
7	Lê Thị Hải Yến	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>II</b>	<b>"Công ty TNHH MTV Myanmar</b>						
	<b>Tổng cộng</b>	<b>20.332.147.312</b>	<b>20.332.147.312</b>	<b>17.400.547.312</b>	<b>20.099.500.695</b>	<b>23.031.100.695</b>	<b>23.031.100.695</b>

**26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

**Đơn vị tính : Đồng Việt nam**

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>I)</b>	<b>Công ty Mẹ Công ty CP công trình 6</b>	<b>2.702.306.011</b>	<b>3.165.171.585</b>
<b>a)</b>	<b>Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản</b>	<b>1.721.145.241</b>	<b>1.460.221.256</b>
1	Gói thầu số 02: Thi công sửa chữa lớn đường sắt Km 58-Km63 Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	0	9.623.273
2	Gói thầu số XL-HNV- 02 Nâng cấp ke ga, mái che ga Nam Định, ga Bím Sơn, nâng cấp cải tạo các khu gian từ Nam Định đến Ninh Bình- Ban QLDA đường sắt	343.912.011	275.882.278
3	Gói thầu XL -NTSG- 19: Cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu Km 1540+815 đến Km 1568+400 thuộc tỉnh Bình Thuận - Ban QLDA đường sắt	403.196.685	489.412.987
4	Gói thầu số 23: Thi công cải tạo nâng cấp nền đường, kiến trúc tầng trên một số đoạn đường sắt Thống nhất thuộc tỉnh Bình Định	399.685.778	429.995.764
5	Gói thầu XL-HNV-03: Thi công nâng cấp kéo dài ga Nghĩa Trang , Ga Thanh Hóa và cải tạo nâng cấp các khu gian đường sắt Thống nhất	60.580.449	46.337.594
6	GT số 3: SC đường sắt cọc 4 - Lò 13/52 từ ghi N7 ( ga cọc 4 đến ghi N1 ) và 4019 mét đường sắt , Rãnh dọc - Công ty tuyển than Cửa Ông HĐ số 784/HĐ-TTCO	189.919.475	145.726.363
7	Gói thầu số 03 Duy tu bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt chuyên dùng khổ 1M tuyến Miền Đông - Công ty tuyển than Cửa Ông Hợp đồng 891/HĐ-TTCO	54.858.125	
8	GT số 02 SC đường sắt cọc 4 lò 13/52 dài 918 m và 08 bộ ghi Hợp đồng số 357/HĐ-TTCO ngày 24/05/2022	110.894.358	
9	Gói thầu số 02 Sửa chữa lớn 12 đường ngang cơ giới theo Hợp đồng số 561/HĐ-TTCO ngày 19/08/2022	28.282.204	63.242.997
10	Gói thầu số 08 Thi công xây dựng hạng mục công trình ga mở mới, kéo dài đường Ga, Mái che Ga....Đoạn Vinh - Nha Trang .Hợp đồng thầu phụ thi công với Công ty cổ phần cơ khí cầu đường	18.363.636	0
11	Công trình sửa chữa lớn đoạn Km 51+500-:- Km 53+100 Đường sắt Gia Lâm - Hải Phòng - Ban quản lý	89.910.409	0
12	Gói thầu số 02 Xây lắp công trình đường giao thông nối Quốc lộ 18 với tỉnh lộ 334 tại phường Cửa Ông HĐKT số 0604/HĐTC ngày 22/11/2021	21.542.111	0
<b>b)</b>	<b>Sản phẩm công nghiệp tiêu thụ có bảo hành</b>	<b>981.160.770</b>	<b>1.704.950.329</b>
1	Sản phẩm công nghiệp (tà vệt bê tông)	981.160.770	1704950329
<b>II)</b>	<b>Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.702.306.011</b>	<b>3.165.171.585</b>



27. VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT NĂM 2022.

27. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>0</b>	<b>-23.190.000</b>	<b>5.370.231.737</b>	<b>-28.267.200.919</b>	<b>38.160.620.818</b>
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					10.326.783.203	<b>10.326.783.203</b>
- Phân phối lợi nhuận						
- Giảm lợi nhuận theo thanh tra khác						
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>0</b>	<b>-23.190.000</b>	<b>5.370.231.737</b>	<b>-17.940.417.716</b>	<b>48.487.404.021</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>0</b>	<b>-23.190.000</b>	<b>5.370.231.737</b>	<b>-17.940.417.716</b>	<b>48.487.404.021</b>
- Tăng Vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					5.860.063.381	<b>5.860.063.381</b>
- Phân phối lợi nhuận						
- Giảm lợi nhuận theo thanh tra khác						
						<b>54.347.467.402</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>0</b>	<b>-23.190.000</b>	<b>5.370.231.737</b>	<b>-12.080.354.335</b>	<b>54.347.467.402</b>

**27.b) Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp của Nhà nước	9.704.330.000	9.704.330.000
- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	51.376.450.000	51.376.450.000
<b>CỘNG</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>61.080.780.000</b>

**27.c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.**

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

**27. d) Cổ phiếu**

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu được mua lại ( cổ phiếu quỹ)	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ

**27.d) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

**27. e) Các quỹ của doanh nghiệp**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Quỹ đầu tư phát triển	5.370.231.737	5.370.231.737
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính



VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2022

CHỈ TIÊU	HỢP NHẤT NĂM 2022	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)</b>	<b>88.899.780.805</b>	<b>175.295.069.410</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng + khác	55.135.885.187	89.943.667.829
- Doanh thu hoạt động xây lắp	33.763.895.618	85.351.401.581
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>103.514.135</b>	<b>837.289.147</b>
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại (Cắt giảm giá trị công trình khi QT dự án)	103.514.135	837.289.147
<b>3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>72.935.701.850</b>	<b>153.100.328.004</b>
- Giá vốn bán hàng + khác	41.872.361.294	73.294.776.730
- Giá vốn hoạt động xây lắp	31.063.340.556	79.805.551.274
<b>4 - Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21)</b>	<b>21.321.266</b>	<b>6.868.649</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.321.266	6.868.649
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>3.351.017.172</b>	<b>2.406.987.544</b>
- Lãi tiền vay	2.004.600.510	2.406.987.544
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.335.943.620	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	10.473.042	0
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>6- Thu nhập khác( Mã số 31)</b>	<b>502.865.574</b>	<b>654.089.800</b>
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định	40.000.000	
- Lãi do đánh giá tài sản		
- Các khoản khác	462.865.574	654.089.800
<b>7 - Chi phí khác (Mã số 32)</b>	<b>322.574.428</b>	<b>52.000.000</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	322.574.428	52.000.000
<b>8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp</b>	<b>6.845.084.568</b>	<b>9.229.454.935</b>
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	6.845.084.568	9.229.454.935
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>97.027.237.265</b>	<b>179.673.300.499</b>
<b>Chi phí SXKD trực tiếp theo yếu tố ( 621,622,623.627)</b>	<b>85.876.289.393</b>	<b>164.679.935.808</b>
- Chi phí nguyên vật liệu ( TK621)	42.391.647.770	95.883.745.519
- Chi phí nhân công (TK622)	22.123.286.738	36.224.740.150
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.610.211.647	1.602.834.406
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	19.751.143.238	30.968.615.733



<b>Chi phí SXKD gián tiếp theo yếu tố ( TK641, TK 642)</b>	<b>11.150.947.872</b>	<b>14.993.364.691</b>
- Chi phí nguyên vật liệu		
- Chi phí nhân công	2.316.669.410	3.761.649.004
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	440.862.225	493.073.670
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	8.393.416.237	10.738.642.017
<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.012.111</b>	<b>6.550.052</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	6.012.111	3.275.026
- Điều chỉnh: Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	3.275.026
<b>11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại		

**VIII. - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2022:**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**

TT	CHỈ TIÊU	LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
2	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
3	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

**3. Số tiền đi vay thực thu đến ngày 31/12/2022:**

TT	CHỈ TIÊU	LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền thu từ đi vay ngân hàng thông thường	15.900.547.312	31.630.684.089
2	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
3	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền thu phát hành cổ phiếu ưu đãi P. loại là nợ phải trả		
5	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền thu từ đi vay cá nhân	1.500.000.000	7.980.000.000
	<b>CỘNG</b>	<b>17.400.547.312</b>	<b>39.610.684.089</b>

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

TT	CHỈ TIÊU	LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền trả nợ gốc vay ngân hàng	16.899.500.695	36.487.000.000
2	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
3	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền trả do đi vay cá nhân	3.200.000.000	5.765.695.000
	<b>CỘNG</b>	<b>20.099.500.695</b>	<b>42.252.695.000</b>



## **IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :**

### **1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:**

Báo cáo tài chính Công ty con “Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar ” dùng để hợp nhất với Báo cáo tài chính của Công ty mẹ thành Báo cáo tài chính hợp nhất này được Lãnh đạo công ty Myanmar thuê ngoài lập và gửi về Công ty Mẹ. Công ty TNHH MTV Myanmar không tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022, Công ty TNHH Myanmar không gửi sổ sách kế toán chi tiết, tổng hợp và phần mềm kế toán cũng như hồ sơ kiểm kê cuối năm về Công ty như các năm trước đây. Các sai lệch về số liệu kế toán, chứng từ kế toán, chế độ tài chính kế toán, Quy định về chứng từ hợp lý, hợp pháp....nếu ảnh hưởng đến lợi ích và trách nhiệm sau này phát sinh do Công ty con “Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar” chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam và pháp luật Myanmar .

### **2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không**

### **3. Thông tin về các bên liên quan:**

+ Công ty cổ phần công trình 6 là thành viên thuộc Tổng công ty đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng công ty đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty cổ phần công trình 6 như sau:

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam):	9.704.330.000 đ
Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ:	15,9 %

+ Công ty con: Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar đã được thành lập do ông Phạm Xuân Huy Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần công trình 6, kiêm giữ chức vụ Giám đốc công ty tại Myanmar hoạt động “Thi công đường sắt cho nhà thầu chính Tokyu”, Vốn điều lệ của công ty này là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) quy ra tiền Việt nam là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng chẵn) do Công ty cổ phần công trình 6 đầu tư 100%. Năm 2021, do tình hình dịch bệnh covid 19 diễn biến phức tạp và đặc biệt là ảnh hưởng của cuộc đảo chính ngày 01/02/2021 tại Myanmar nên Lãnh đạo công ty cổ phần công trình 6 đã rút toàn bộ cán bộ công nhân viên người Việt Nam về nước và đã tạm dừng hoạt động thi công đường sắt tại Myanmar từ ngày 04/03/2021. Toàn bộ cán bộ công nhân viên từ Myanmar về Việt Nam sau khi hết cách ly theo quy định (Ngày 04/04/2021) đã được công ty bố trí tham gia lao động tại các đơn vị của công ty cổ phần công trình 6. Đến tháng 07 năm 2022 Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar đã hoạt động trở lại tuy nhiên bộ máy chưa đầy đủ, không bố trí được kế toán người Việt Nam để theo dõi ghi sổ sách hạch toán kế toán công trình.

#### **4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):**

Năm 2022, Quan hệ giữa Công ty con và Công ty mẹ không phát sinh doanh thu (Công ty CP công trình 6 không xuất hóa đơn – Công ty con không chuyển tiền về công ty mẹ). Quan hệ giữa Công ty cổ phần công trình 6 và Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar là Quan hệ theo mô hình “Công ty Mẹ và Công ty con”. Tất cả các quan hệ kinh tế giữa hai đơn vị là quan hệ Hợp đồng kinh tế theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và Luật của Nhà nước Myanmar. Tất cả các phát sinh kinh tế tại Công ty con “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” tuân theo Luật pháp của Quốc gia Myanmar kể cả chứng từ và chế độ kế toán, chế độ tài chính, thuế và tự chịu trách nhiệm theo quy định của Luật pháp với đơn vị hạch toán độc lập.

#### **5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):**

Các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 so sánh được với cùng kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ kế toán trước.

#### **6. Thông tin về hoạt động liên tục:**

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

#### **7. Những thông tin khác: Không**

Ngày 25 tháng 04 năm 2023

**Kế toán lập**



**Phan Anh Tuấn**

**Kế toán trưởng**



**Phan Anh Tuấn**

**Tổng giám đốc**



**Phan Hồng Ngọc**



CÔNG TY  
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

SỐ: 62 / CT6 – TCKT  
V/v Giải trình chênh lệch lợi  
nhuận quá 10% so kỳ trước

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Nay Công ty Cổ phần Công trình 6, giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận năm 2022 so với năm 2021 của Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:**

Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2022 của công ty khó khăn hơn năm 2021, Các công trình thuộc dự án 7.000 tỷ đã đi vào giai đoạn kết thúc, dự án mới chưa được triển khai, nhu cầu về sản phẩm tà vẹt bê tông cho ngành đường sắt ít nên tình hình công ăn việc làm cho người lao động chỉ đảm bảo được mức tối thiểu, sản lượng và doanh thu năm 2022 chỉ bằng 50% năm trước. Tình hình tài chính của công ty đã được khai thông song vẫn còn nhiều khó khăn do Công ty còn thua lỗ lũy kế và việc thanh toán, thu hồi vốn công trình, sản phẩm chưa kịp thời, kéo dài (chủ yếu là nguyên nhân khách quan: công trình chưa được ghi kế hoạch vốn, các Công ty quản lý đường sắt mua tà vẹt chưa được thanh toán vốn từ Ngân sách để thanh toán cho công ty) làm ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả kinh doanh của công ty ;

Công ty con “Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar” sau thời gian phải tạm dừng hoạt động đến đầu tháng 7 năm 2022 đã bắt đầu triển khai lại thi công và chưa đem lại thêm lợi ích kinh tế cho Công ty Mẹ.

Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc đã rất tích cực, cố gắng trong việc tìm kiếm công ăn việc làm, điều hành quản lý để từng bước tìm kiếm các giải pháp tháo gỡ khó khăn, khai thác và sử dụng tài sản, cơ cấu lại nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh để dần đưa hoạt động kinh sản xuất doanh của công ty ổn định và phát triển.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Phan Hồng Ngọc*



**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

Số: 59 /CT6-TCKT

V/v: Báo cáo tài chính năm 2022.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập-Tự do- Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar

Căn cứ Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Căn cứ thông tư 200/2014/TT-BTC và Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015 và các văn bản, chế độ, hướng dẫn thực hiện công tác kế toán Doanh nghiệp hiện hành;

Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar và các quy định quản lý của của Nhà nước, Công ty;

Căn cứ Điều 5, Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 11/10/2022; Điều 3, Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 30/03/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình 6 nhiệm kỳ 2022 - 2026;

Ngày 10/04/2023, Phòng tài chính kế toán nhận được Báo cáo quyết toán tài chính năm 2022 do Công ty TNHH MTV Myanmar lập ngày 12/02/2023. Sau khi kiểm tra phòng Tài chính - Kế toán Công ty có ý kiến như sau:

Với số liệu, tài liệu trên báo cáo Quyết toán tài chính năm 2022, phòng Tài chính - Kế toán không thể kiểm soát được tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Myanmar, tính hợp lý, sát thực của số liệu kế toán trước khi thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính. Phòng tài chính kế toán không bảo vệ được số liệu kế toán của Báo cáo tài chính hợp nhất với Công ty kiểm toán BDO theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 như các năm trước đây vì các lý do sau:

+ Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar không gửi chứng từ kế toán đúng theo quy định để ghi sổ kế toán (Các chứng từ kế toán mua bán chi tiêu cho hoạt động thi công công trình tại Myanmar thể hiện theo số liệu và chữ viết của Myanmar thì phải dịch sang tiếng Việt nam và ký duyệt của Giám đốc công ty, người mua, người lập – lãnh đạo có thẩm quyền phải xác định các nghiệp vụ kinh tế phản ánh trên chứng từ phục vụ cho hoạt động thi công của Công ty);

+ Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar không gửi hệ thống sổ sách chi tiết, tổng hợp – phần mềm kế toán CADS như trước đây làm cơ sở để soát xét kiểm soát các số liệu kế toán cũng như có đầy đủ bằng chứng để chứng minh với



kiểm toán viên các hoạt động kinh tế đó là có thực, đầy đủ và chính xác phục vụ cho thi công công trình của Công ty con.

Từ các lý do nêu trên, phòng Tài chính - Kế toán Công ty sẽ không chịu trách nhiệm về các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Mẹ lập và không đảm bảo việc bảo vệ số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất để Công ty Kiểm toán chấp thuận báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.

Qua tham khảo ý kiến của Công ty kiểm toán để được chấp thuận và có cơ sở Kiểm toán chấp thuận báo cáo tài chính hợp nhất thì Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar phải thực hiện thuê “Công ty kiểm toán báo cáo tài chính tại Myanmar” và gửi báo cáo kiểm toán bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt Nam để có cơ sở cho việc lập và kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.

Bằng văn bản này, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình 6 yêu cầu ông Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar khẩn trương thực hiện./.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TV HĐQT, Ban TGD;
- Lưu: VT, TCKT.



**Phan Hồng Ngọc**